

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các Điểm a, b, c và đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư thực hiện theo Nghị định khác của Chính phủ.

3. Trường hợp nhà đầu tư đề nghị đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư gồm:

a) Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy

định tại Luật Hợp tác xã;

c) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;

d) Hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam;

đ) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn; hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh; hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.

2. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động đầu tư ở quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam sở hữu một phần hay toàn bộ vốn đầu tư.

3. Hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng, được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

4. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách, quy trình, thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài có tên miền là dautunucngoai.gov.vn hoặc fdi.gov.vn.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu

thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.

6. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài

Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

3. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.

4. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.

5. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp bản sao hợp lệ tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.

3. Trường hợp tài liệu trong hồ sơ dự án đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính về đầu tư.

Điều 6. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tính tiến từ số 00001 trở đi.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư bị xóa khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

4. Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy phép đầu tư, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 7. Đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước

Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

- a) Dự án năng lượng;
- b) Dự án nuôi, trồng, đánh bắt, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy hải sản;
- c) Dự án đầu tư trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò, khai thác và chế

biến khoáng sản;

d) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;

đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng.

2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại sau:

a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó có nội dung xác định địa điểm và quy mô sử dụng đất;

b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán hoặc hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh, trong đó xác định rõ địa điểm, quy mô sử dụng đất;

d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, thỏa thuận hợp tác đầu tư, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 của Luật Đầu tư lập hồ sơ theo quy định tại Điều 55 của Luật Đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.

3. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư được áp dụng đối với các dự án quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.

5. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư là các văn bản sau:

a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;

b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Điểm a Khoản này.

6. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

Điều 10. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp

hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính theo thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Luật Đầu tư.

5. Cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 55 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ theo nội dung và thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 55 của Luật Đầu tư.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 55 của Luật Đầu tư.

8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại Khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương

đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.

3. Các tài liệu quy định tại các Điểm c, d, đ, g Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư và Khoản 3 Điều 9 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

Điều 12. Trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ

thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính theo thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 55 của Luật Đầu tư.

5. Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 55 của Luật Đầu tư. Quá thời hạn trên mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ điều chỉnh dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định về các nội dung điều chỉnh của dự án trình Thủ tướng Chính phủ theo thời hạn quy định tại Khoản 4 Điều 55 của Luật Đầu tư.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài.

8. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, sau khi có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 29 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các quyết định nêu tại Khoản 7 và 8 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

10. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản không chấp thuận chủ trương điều chỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 13. Dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư

Hồ sơ, trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo Điều 56 của Luật Đầu tư và theo Nghị định khác của Chính phủ.

Chương III

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN PHẢI CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.

3. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư được áp dụng đối với các dự án quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 5 Điều 58 của Luật Đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu

tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.

4. Trường hợp dự án có vốn đăng ký chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời, thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.

2. Tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý của nhà đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư gồm một trong các giấy tờ sau đây: Giấy phép đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hoặc quyết định thành lập.

3. Tài liệu quy định tại Điểm d, đ Khoản 2 Điều 59 của Luật Đầu tư và Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định

Điều 17. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời đăng ký thông tin đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Nghị định này và đã được đăng ký trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và

Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.

4. Trường hợp dự án sau khi điều chỉnh có vốn đăng ký chuyển ra nước ngoài bằng ngoại tệ tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quá thời hạn trên mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được văn bản trả lời, thì được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư; đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

6. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 18. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nhận mã khai hồ sơ trực tuyến.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp tài khoản tạm thời cho nhà đầu tư để truy cập, theo dõi tình hình xử lý hồ sơ

cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

4. Sau khi được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Chương IV **TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Điều 19. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 64 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;
- e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;
- h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;
- i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình

thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

k) Đàm phán hợp đồng;

l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.

3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 20. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 3 Điều 72 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống

thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và thông tin trong báo cáo bằng văn bản, thì căn cứ theo thông tin trong văn bản.

Điều 21. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trong trường hợp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được tuyển dụng lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; đồng thời bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được cấp lại.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

Điều 24. Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Ngay sau khi kết thúc dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án

đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến kết thúc việc thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.

3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, chậm nhất trước ngày hết hạn nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

Điều 25. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư.

2. Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư là trường hợp hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không làm thủ tục gia hạn hoặc không được gia hạn hoạt động đầu tư.

3. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài với các nội dung sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo mẫu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ);

d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc thanh lý dự án theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này (bản sao hợp lệ).

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính.

7. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chấm dứt dự án và chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm d, e Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, quyết định việc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Trường hợp nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

9. Đối với các trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư thanh lý dự án và làm thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 26. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 27. Trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng định hướng đầu tư ra nước ngoài theo từng thời kỳ; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

2. Chủ trì thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài; thực hiện việc cấp, điều

chính, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Phối hợp với các cơ quan nhà nước Việt Nam ở trong nước và nước ngoài để trao đổi thông tin, hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền và giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

5. Đầu mối quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ra nước ngoài và thực hiện một số chương trình xúc tiến đầu tư ra nước ngoài mang tính nhà nước.

6. Chủ trì tổ chức, xây dựng, hướng dẫn, vận hành, duy trì và cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

7. Định kỳ hàng năm, làm việc với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xử lý kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

8. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư.

Điều 29. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan khác có liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối, kiểm soát các hành vi rửa tiền liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến nguồn vốn và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và trong thời hạn

07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài.

4. Giám sát các ngân hàng thương mại trong việc cho nhà đầu tư vay để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn, quản lý việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 19 của Nghị định này.

6. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, thuế, hải quan, đầu tư có sử dụng vốn nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.

4. Theo dõi, giám sát và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của

nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra

nước ngoài.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt

Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 35. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các quy định của pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.

5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Theo dõi và quản lý các nhà đầu tư đặt trụ sở hoặc cư trú trên địa bàn có hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền quản lý liên quan đến dự án đầu tư của các nhà đầu tư có trụ sở chính đặt tại địa bàn khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến

đổi với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.

5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư ở nước ngoài; thông qua đường ngoại giao, đề xuất và kiến nghị chính quyền nước sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

2. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn mình quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 38. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định thì tùy vào mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm theo các hình thức sau đây:

a) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;

b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

c) Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư;

d) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với các dự án đầu tư đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, trong đó có quy định thời hạn hoạt động của dự án, khi hết hạn hoạt động của dự án, nếu tiếp tục hoạt động đầu tư tại nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

4. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài nộp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 và trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện thủ tục đầu tư như sau:

a) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2005 phải giải quyết trong thời hạn trước ngày 01 tháng 7 năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư. Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không yêu cầu nhà đầu tư phải bổ sung hồ sơ, giấy tờ theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận mà theo quy định của Luật Đầu tư 2005, đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 chưa hết thời hạn phải giải quyết, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn nhà đầu tư điều chỉnh hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).KN

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng